

Số: 139 /NQ-HĐND

Thành phố Lai Châu, ngày 12 tháng 3 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU  
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 16 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

Xét Tờ trình số 498/TTr-UBND ngày 10/03/2021 của UBND thành phố Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND thành phố và ý kiến các Đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu với những nội dung cụ thể như sau:



## 1. Mục tiêu

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, phường.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Phân đầu xây dựng thành phố Lai Châu đạt đô thị loại II vào năm 2030.

- Xây dựng và phát triển thành phố Lai Châu theo hướng xanh, văn minh, bản sắc, thân thiện và đáng sống; đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa đáp ứng các tiêu chí về dân số, mật độ dân số đô thị. Không ngừng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ hướng người dân tới kinh tế số, xã hội số một cách nhanh nhất, phân đầu xây dựng thành phố Lai Châu trở thành đô thị thông minh, sinh thái đặc trưng của vùng Tây Bắc năm 2050.

## 2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

### 2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 9.687,99ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 6.553,22ha, chiếm 67,64%.
- Đất phi nông nghiệp 2.394,76ha chiếm 24,72%;
- Đất chưa sử dụng 740,01ha chiếm 7,64%.

*(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)*

### 2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.031,39ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,94ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 29,91ha.

*(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)*

### 2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 685,91ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 554,80ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 131,12ha.

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

### **3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

#### **3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021**

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 9.687,99ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 6.743,55ha, chiếm 69,61%.
- Đất phi nông nghiệp 1.559,21ha chiếm 16,09%;
- Đất chưa sử dụng 1.385,22ha chiếm 14,30%.

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

#### **3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2021 là 286,25ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,44ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 4,79ha.

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

#### **3.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021**

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 là 322,99ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 286,25ha.
- Đất phi nông nghiệp là 36,74ha.

(Chi tiết tại biểu 06 kèm theo)

#### **3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 là 40,71ha, toàn bộ chuyển sang đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết tại biểu 07 kèm theo)

### **4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

#### **4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Điều tiết phân bổ nguồn lực, nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các vùng.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất; có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư; hạn chế tối đa việc sử dụng đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.



- Ban hành, cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để giám sát chặt chẽ và bảo vệ các vùng trồng lúa, rừng phòng hộ.

- Xây dựng, cụ thể hóa các quy định để xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

#### **4.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất**

- Đất rừng phòng hộ: Rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích; trường hợp cần thiết phải chuyển mục đích phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

- Đất đô thị: Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng. Hạn chế xây dựng các khu đô thị mới ảnh hưởng trực tiếp các tuyến giao thông quan trọng.

- Đất quốc phòng, an ninh: Rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng để thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

#### **4.3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### **Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các Đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được HĐND thành phố Lai Châu khóa III, kỳ họp thứ 16 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 12/3/2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND Tỉnh; (B/c)
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu;
- TT. Thành ủy, HĐND, UBND thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT.



## Biểu 01

## QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số: 139/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Hiện trạng năm 2020		Tổng diện tích đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>				
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>9.687,98</b>	<b>100,00</b>	<b>9.687,98</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>7.029,78</b>	<b>72,56</b>	<b>6.553,22</b>	<b>67,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.027,78	10,61	832,25	8,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.996,78	20,60	1.507,92	15,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	807,35	8,33	632,30	6,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.179,49	22,50	2.577,33	26,60
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	882,94	9,11	921,95	9,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	121,69	1,26	66,74	0,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	13,77	0,14	14,73	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.232,27</b>	<b>12,72</b>	<b>2.394,76</b>	<b>24,72</b>
2.1	Đất quốc phòng	63,32	0,65	143,64	1,48
2.2	Đất an ninh	50,62	0,52	54,68	0,56
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	48,94	0,51	122,65	1,27
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,03	0,02	9,99	0,10
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	569,68	5,88	967,57	9,99
	Đất giao thông	359,60	3,71	650,02	6,71
	Đất thủy lợi	45,65	0,47	98,50	1,02
	Đất công trình năng lượng	5,07	0,05	17,04	0,18
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,90	0,02	2,01	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	13,50	0,14	19,67	0,20
	Đất cơ sở y tế	18,56	0,19	19,70	0,20
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	99,31	1,03	114,98	1,19
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,21	0,04	24,13	0,25
	Đất công trình công cộng khác	8,99	0,09	8,99	0,09
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	8,93	0,09	8,93	0,09
	Đất chợ	3,96	0,04	3,59	0,04
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá				
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	3,14	0,03	17,64	0,18
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,91	0,07	10,21	0,11
2.10	Đất ở tại đô thị	174,37	1,80	494,62	5,11
2.11	Đất ở tại nông thôn	72,48	0,75	112,59	1,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,02	0,30	22,42	0,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21,43	0,20	24,54	0,25
2.14	Đất công trình sự nghiệp khác	0,27	0,00	0,27	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	4,27	0,04	4,27	0,04
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,57	0,33	33,50	0,35
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	21,98	0,23	23,73	0,24
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	54,08	0,56	278,12	2,87
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,51	0,02	1,51	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	52,45	0,54	46,90	0,48
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	26,21	0,27	25,92	0,27
2.23	Đất phi nông nghiệp khác				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.425,93</b>	<b>14,72</b>	<b>740,01</b>	<b>7,64</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>1.843,80</b>	<b>19,03</b>	<b>2.001,57</b>	<b>20,66</b>
	Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên				



**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Nghị quyết số: 189/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Phường Quyết Tiến	Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phái	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
				5	6	7	8	9	10								
1	2	3	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11							
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.031,39	60,22	128,57	23,79	200,76	371,86	50,38	195,82							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	195,50	9,71	11,34	2,33	18,22	108,75	3,28	41,86							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNV															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	488,23	40,14	54,52	5,64	79,55	200,13	20,36	87,88							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	219,16	8,65	56,09	14,76	39,38	31,67	25,23	43,39							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	61,76			0,10	60,76	0,90									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,79														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	54,95	1,71	2,96	0,96	0,74	28,43	1,50	18,64							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	9,94		9,20		0,74										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,02				0,02										
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,63				0,63										
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,09				0,09										
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,20		9,20												
3	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	PKO/OCT	29,91	1,60	3,09	1,82	1,12	12,03	4,84	5,41							









## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÁU - TỈNH LAI CHÁU

(Kèm theo Nghị quyết số: 139/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phái	Xã Sam Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
				4-5+...+11	5	6	7	8	9							
1	2	3														
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		9.687,98	250,30	579,01	203,12	5.400,74	2.443,44	342,41	468,97						
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.743,55	171,55	182,83	103,16	4.280,30	1.632,95	227,45	145,31						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	964,19	37,42	2,99	5,69	460,21	427,97	7,16	22,75						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.884,68	86,91	71,36	32,20	943,87	583,38	100,48	66,49						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,49	8,38	91,34	12,16	353,28	225,85	24,04	39,44						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.157,99	31,19		29,44	1.840,79	165,19	90,94	0,44						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	867,62		14,71	22,77	678,04	140,98	0,63	10,49						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,56	2,74	2,21	0,92	3,84	83,31	2,91	4,63						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,03	4,91	0,22		0,26	6,28	1,28	1,06						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.559,21	71,72	386,66	90,62	284,98	301,30	111,74	312,19						
2.1	Đất quốc phòng	QOP	103,10	2,68	5,63	0,05	62,86	5,80	6,29	19,80						
2.2	Đất an ninh	CAN	51,44	0,93	12,93	0,32		30,83	2,63	3,80						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,16	2,54	29,00	6,99		5,06	1,66	21,91						
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	2,00		0,64	0,21	1,15									
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	DHT	736,62	40,33	155,05	43,55	137,47	146,35	55,77	158,10						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DGT	479,70	23,12	123,42	29,32	81,11	71,48	45,59	103,67						
	Đất thủy lợi	DTL	70,31	3,22	0,63	2,48	5,80	49,55	1,58	7,05						
	Đất công trình năng lượng	DNL	10,83	0,68	2,33	0,82	2,14	2,14	0,96	2,41						
	Đất công trình hạ tầng chính trị xã hội	DBV	2,01	0,03	1,70	0,18	0,03	0,07								
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,04	0,39	10,43	1,39	0,60	0,50	0,37	0,37						
	Đất cơ sở y tế	DYT	19,36	0,94	0,93	2,12	0,58	2,88	0,17	11,73						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	103,36	11,39	7,50	5,04	47,87	9,44	5,69	16,44						
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,12		2,01	0,00				13,11						
	Đất công trình công cộng khác	DCK	8,99	0,27	3,34	1,72			1,42	2,25						
	Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DCH	8,93		0,77	0,48				1,07						
	Đất chợ	DDT	3,96													
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDL	6,14				6,14									
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DRA	10,21					10,21								
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT	240,13	18,67	80,18	31,46	39,90	2,70	31,39	75,74						
2.10	Đất ở tại đô thị	ONT	75,35					35,45								
2.11	Đất ở tại nông thôn	TSC	27,40	0,41	13,76	1,30	2,22	0,72	7,81	1,18						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	23,68	4,66	8,89	1,40	0,17		2,82	5,74						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSK	0,27		0,27											
2.14	Đất công trình sự nghiệp khác	TON	4,27		4,27											
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	NTD	31,57	1,51		2,42	6,24	21,40								
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	SKX	21,98				20,05	0,91		1,01						
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	DKV	80,14		49,93	1,46		0,47	3,37	24,91						
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	TIN	1,51		1,46			0,05								
2.19	Đất cơ sở tin tưởng	SON	50,15				8,80	41,35								
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	26,11		26,11											
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	DCS	1.385,22	7,03	9,52	9,34	835,46	509,19	3,22	11,47						
3	Đất chưa sử dụng	KCN														
4	Đất khu công nghệ cao*	KKT														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	1.846,50	250,30	579,01	203,12		2,70	342,41	468,97						



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU  
(kèm theo Nghị quyết số: 139/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sùng Phái	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
1	2	3	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	286,25	4,19	61,30	7,31	41,53	43,03	31,80	97,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,57	0,43	11,19	0,81	5,14	18,35	1,46	26,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HINK/PNN	111,97	2,13	33,99	2,90	6,43	14,36	10,60	41,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,97	1,64	11,25	3,15	6,56	4,65	19,39	15,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,50				21,50			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,12							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,13		1,49	0,45	0,19	4,64	0,35	14,01
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	9,44		9,20		0,24			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,02				0,02			
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HINK/NKH	0,13				0,13			
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,09				0,09			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,20		9,20					
3	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	PKO/OCT	4,79		1,56	1,35	0,12	0,45	0,92	0,39



**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 139/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã							
				Phường Quyết Thắng (5)	Phường Tân Phong (6)	Phường Đoàn Kết (7)	Xã Sùng Phái (8)	Xã San Thàng (9)	Phường Quyết Tiến (10)	Phường Đông Phong (11)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)								
1	Đất nông nghiệp	NNP	286,25	4,19	61,30	7,31	41,53	43,03	31,80	97,09	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,57	0,43	11,19	0,81	5,14	18,35	1,46	26,19	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	111,97	2,13	33,99	2,90	6,43	14,36	10,60	41,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,97	1,64	11,25	3,15	6,56	4,65	19,39	15,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,50				21,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,12		3,38		1,71	1,03			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,13		1,49	0,45	0,19	4,64	0,35	14,01	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>36,74</b>	<b>3,12</b>	<b>13,14</b>	<b>4,60</b>	<b>1,23</b>	<b>4,61</b>	<b>3,15</b>	<b>6,89</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14					0,04		0,10	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,33		0,70			0,01	0,60		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,88	2,57	5,74	3,43	0,13	0,39	1,63	1,99	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,55	0,18	0,45	0,41	0,01	0,09	0,75	0,66	
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	6,45		4,02	0,05		0,21	0,88	1,29	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,01							0,01	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	D/VH	0,14		0,14						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	4,44	2,39	1,13	0,68	0,12	0,09		0,03	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	2,29			2,29					
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	13,55	0,55	6,27	1,03			0,92	4,78	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,87				1,00	1,87			
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10				0,10				
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14			0,14					
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00					0,00			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31		0,30			0,01			
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,30					2,30			
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10		0,10						





## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số: 139 /NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quyết Thắng	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sung Phai	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến	Phường Đông Phong
1	2	3	(4)=(5)+...+(11)	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,71	3,06	5,78	2,27	13,50	5,19	0,84	10,07
2.1	Đất quốc phòng	QPP	15,68				11,36	3,92		0,40
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05						0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,16	1,37	1,53			0,01		0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,43	0,22	0,89	0,35	1,64	1,12	0,09	2,12
2.9	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,50				0,50			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01					0,01		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	13,24	1,47	3,26	1,47		0,13		6,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,15			0,45			0,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14							0,14
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX								
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35		0,10					0,25
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								



